BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

QUÝ II CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2022

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	2 - 5
3.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	6 - 9
4.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	10 - 11
5.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	12 - 25

****

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**7,432,610,969,691**	**7,302,507,743,231**
I	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**IV.1**	**243,242,042,047**	**151,424,045,640**
1	Tiền	111		243,242,042,047	151,424,045,640
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**IV.2**	**3,828,635,046,413**	**3,900,840,869,585**
1	Chứng khoán kinh doanh	121	IV.2a	58,404,992,981	14,236,657,070
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122	IV.2a	(1,012,519,698)	(26,695,000)
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	IV.2a	3,771,242,573,130	3,886,630,907,515
III	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**1,021,000,236,004**	**876,020,440,187**
1	Phải thu khách hàng	131		443,928,306,765	505,026,777,965
1.1	Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	IV.3	443,928,306,765	505,026,777,965
1.2	Phải thu khác của khách hàng	131.2		-	-
2	Trả trước cho người bán	132	IV.4	336,643,697,247	156,411,002,969
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4	Các khoản phải thu khác	136	IV.5	331,653,269,356	302,867,451,661
5	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	IV.6	(91,225,037,364)	(88,284,792,408)
IV	**Hàng tồn kho**	**140**	IV.7	**3,099,971,204**	**1,861,097,801**
1	Hàng tồn kho	141		3,099,971,204	1,861,097,801
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**633,217,694,942**	**671,493,412,538**
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	IV.8a	611,216,656,242	645,710,200,393
1.1	Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1	IV.8a	391,816,934,126	390,719,147,172
1.2	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		219,399,722,116	254,991,053,221
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		19,566,839,005	25,081,341,829
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	IV.9	2,434,199,695	701,870,316
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
VIII	**Tài sản tái bảo hiểm**	**190**		**1,703,415,979,081**	**1,700,867,877,480**
1	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191	IV.18a	1,073,512,587,664	1,065,833,353,023
2	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192	IV.18a	629,903,391,417	635,034,524,457

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**1,585,554,942,679**	**1,261,707,925,343**
I	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**18,206,293,906**	**18,079,886,286**
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc'	213		-	-
4	Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6	Phải thu dài hạn khác	216		18,206,293,906	18,079,886,286
6.1	Ký quỹ bảo hiểm	216.1		8,000,000,000	8,000,000,000
6.2	Phải thu dài hạn khác	216.2		10,206,293,906	10,079,886,286
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II	**Tài sản cố định**	**220**		**327,507,578,733**	**110,136,553,369**
1	Tài sản cố định hữu hình	221	IV.10	302,810,808,848	85,177,014,058
	Nguyên giá	*222*		*430,581,430,538*	*196,980,053,944*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(127,770,621,690)*	*(111,803,039,886)*
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	*225*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	IV.11	24,696,769,885	24,959,539,311
	Nguyên giá	*228*		*40,089,960,138*	*38,685,603,304*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(15,393,190,253)*	*(13,726,063,993)*
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III	**Bất động sản đầu tư**	**230**	IV.12	**91,059,501,381**	**305,771,041,259**
	Nguyên giá	231		109,069,879,642	327,110,252,494
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		(18,010,378,261)	(21,339,211,235)
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**8,823,327,273**	**9,807,483,560**
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	IV.13	8,823,327,273	9,807,483,560
III	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**1,111,640,362,928**	**779,449,595,713**
1	Đầu tư vào công ty con	251	IV.2b	176,400,000,000	88,200,000,000
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	IV.2b	34,444,900,000	34,444,900,000
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	IV.2b	30,129,400,000	30,129,400,000
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	IV.2c	(36,392,472,493)	(38,050,915,615)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	IV.2a	907,058,535,421	664,726,211,328
VI	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**28,317,878,458**	**38,463,365,156**
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	IV.8b	28,317,878,458	38,463,365,156
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**9,018,165,912,370**	**8,564,215,668,574**

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**7,035,331,311,797**	**6,380,627,904,934**
I	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**7,033,298,929,954**	**6,378,237,207,591**
1	Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	IV.14	737,994,277,243	538,684,318,279
1.1	Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1		721,521,511,123	515,439,391,359
1.2	Phải trả khác cho người bán	311.2		16,472,766,120	23,244,926,920
2	Người mua trả tiền trước	312	IV.15	12,557,011,274	6,899,172,213
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	IV.16	55,323,920,644	74,444,964,952
4	Phải trả người lao động	314		192,116,138,087	116,591,266,323
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		15,885,867,841	17,454,785,143
6	Phải trả nội bộ	316			
6	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318.1		56,069,498,120	133,432,368,564
7	Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	318.2		269,426,237,056	345,133,359,458
8	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	IV.17	283,244,467,222	106,886,853,247
9	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		248,100,000,000	-
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	136,800,000,000
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
12	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
13	Dự phòng nghiệp vụ	329	IV.18	5,162,581,512,467	4,901,910,119,412
13.1	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1	IV.18a	3,577,317,589,128	3,366,993,634,760
13.2	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2	IV.18a	1,474,042,156,338	1,450,296,486,631
13.3	Dự phòng giao động lớn	329.3	IV.18b	111,221,767,001	84,619,998,021
II	**Nợ dài hạn**	**330**		**2,032,381,843**	**2,390,697,343**
1	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3	Phải trả dài hạn khác	337	IV.19	2,032,381,843	2,390,697,343
4	Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số		Số cuối kỳ	Số đầu năm
B -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**1,982,834,600,573**	**2,183,587,763,640**
I	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**IV.20**	**1,982,834,600,573**	**2,183,587,763,640**
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		803,957,090,000	803,957,090,000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*803,957,090,000*	*803,957,090,000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		827,943,052,804	827,943,052,804
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4	Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
3	Quỹ đầu tư phát triển	418		28,642,118,155	26,019,645,665
4	Quỹ dự trữ bắt buộc	419		80,395,709,000	80,395,709,000
5	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
6	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		241,896,630,614	445,272,266,171
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*421,400,343,885*	*195,508,688,597*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*(179,503,713,271)*	*249,763,577,574*
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**9,018,165,912,370**	**8,564,215,668,574**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Tài sản thuê ngoài		-	-
2	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
2	Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh		211,600,342,558	178,104,873,414
3	Ngoại tệ các loại:		-	-
	Dollar Mỹ (USD)		627,199.65	513,029.43
	Euro (EUR)		119,425.47	119,430.93
	Bảng Anh (£)		311.63	314.93

Lập, ngày 22 tháng 8 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Trọng Hiệp	Cao Thu Hiền	Bùi Xuân Thu

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN PTI

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

(Dạng đầy đủ)

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

PHẦN I - KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II.2022	Quý II.2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
					Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		1,547,932,611,040	1,273,429,939,639	2,853,088,037,333	2,437,915,653,043
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11		4,737,830,578	21,178,645,902	5,757,744,774	24,008,293,657
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	V.2	1,956,375,464	18,514,386,069	77,339,141,678	105,977,053,566
4. Thu nhập khác	13		815,454,298	646,247,251	1,195,914,412	2,716,924,629
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20		1,667,201,169,036	1,129,826,830,691	2,944,123,190,293	2,130,957,326,876
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21		1,839,572,463	15,512,290,200	2,698,936,507	15,919,673,346
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	V.3	15,348,632,412	14,523,192,740	19,798,616,748	28,438,054,616
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	V.4	64,777,580,844	121,319,187,003	120,717,276,911	278,026,347,945
9. Chi phí khác	24		24,682,567	310,962,909	51,919,518	336,996,129
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)	50		(193,749,365,942)	32,276,755,318	(150,009,101,780)	116,939,525,983
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		20,685,631,798	6,396,615,093	29,494,611,491	23,329,169,226
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(214,434,997,740)	25,880,140,225	(179,503,713,271)	93,610,356,757
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.5				

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

(Dạng đầy đủ)

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

PHẦN II - KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II.2022	Quý II.2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
					Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm	**01**	**V.1**	**1,554,496,355,536**	**1,311,696,572,307**	**3,255,977,171,562**	**2,747,709,991,913**
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		1,524,034,763,567	1,488,519,888,268	3,409,229,687,196	3,022,706,508,661
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		22,169,338,670	29,761,094,641	57,071,438,734	51,874,861,692
- Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		(8,292,253,299)	206,584,410,602	210,323,954,368	326,871,378,440
2. Phí nhượng tái bảo hiểm	**02**		**263,842,336,394**	**263,397,036,555**	**798,444,993,255**	**699,447,862,434**
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		394,287,088,732	372,032,768,758	806,124,227,896	842,804,376,861
- Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		130,444,752,338	108,635,732,203	7,679,234,641	143,356,514,427
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03=01-02)	**03**		**1,290,654,019,142**	**1,048,299,535,752**	**2,457,532,178,307**	**2,048,262,129,479**
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	**04**		**257,278,591,898**	**225,130,403,887**	**395,555,859,026**	**389,653,523,564**
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		167,432,708,393	139,442,975,559	292,354,095,319	285,629,413,671
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		89,845,883,505	85,687,428,328	103,201,763,707	104,024,109,893
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=03+04)	**10**		**1,547,932,611,040**	**1,273,429,939,639**	**2,853,088,037,333**	**2,437,915,653,043**
6. Chi bồi thường	**11**		**675,004,569,085**	**609,360,156,665**	**1,245,962,308,889**	**1,132,864,096,072**
- Tổng chi bồi thường	11.1		686,949,788,795	611,513,538,414	1,259,555,414,984	1,138,014,870,322
- Các khoản giảm trừ (thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		11,945,219,710	2,153,381,749	13,593,106,095	5,150,774,250
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	**12**		**164,016,496,186**	**107,057,912,411**	**307,460,307,533**	**244,752,075,910**

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II.2022	Quý II.2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	**13**		**(106,594,727,591)**	**(39,797,874,173)**	**23,745,669,707**	**(42,350,872,417)**
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	**14**		**(62,411,874,633)**	**8,782,424,288**	**(5,131,133,040)**	**1,663,644,862**
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15=11-12+13-14)	**15**		**466,805,219,941**	**453,721,945,793**	**967,378,804,103**	**844,097,502,883**
11. Tăng (giảm) dự phòng giao động lớn	**16**		**11,519,170,135**	**11,462,482,142**	**26,601,768,980**	**22,317,769,935**
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	**17**		**1,188,876,778,960**	**664,642,402,756**	**1,950,142,617,210**	**1,264,542,054,058**
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		204,803,334,396	164,487,810,271	367,377,078,952	336,818,724,091
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		984,073,444,564	500,154,592,485	1,582,765,538,258	927,723,329,967
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=15+16+17)	**18**		**1,667,201,169,036**	**1,129,826,830,691**	**2,944,123,190,293**	**2,130,957,326,876**
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19=10-18)	**19**		**(119,268,557,996)**	**143,603,108,948**	**(91,035,152,960)**	**306,958,326,167**
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	**20**		**4,737,830,578**	**21,178,645,902**	**5,757,744,774**	**24,008,293,657**
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	**21**		**1,839,572,463**	**15,512,290,200**	**2,698,936,507**	**15,919,673,346**
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22=21-20)	**22**		**2,898,258,115**	**5,666,355,702**	**3,058,808,267**	**8,088,620,311**
18. Doanh thu hoạt động tài chính	**23**	V.2	**1,956,375,464**	**18,514,386,069**	**77,339,141,678**	**105,977,053,566**
19. Chi phí hoạt động tài chính	**24**	V.3	**15,348,632,412**	**14,523,192,740**	**19,798,616,748**	**28,438,054,616**
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)	**25**		**(13,392,256,948)**	**3,991,193,329**	**57,540,524,930**	**77,538,998,950**
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**	V.4	**64,777,580,844**	**121,319,187,003**	**120,717,276,911**	**278,026,347,945**
22. Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh (30=19+22+25-26)	**30**		**(194,540,137,673)**	**31,941,470,976**	**(151,153,096,674)**	**114,559,597,483**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II.2022	Quý II.2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
23. Thu nhập khác	31		815,454,298	646,247,251	1,195,914,412	2,716,924,629
24. Chi phí khác	32		24,682,567	310,962,909	51,919,518	336,996,129
25. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		790,771,731	335,284,342	1,143,994,894	2,379,928,500
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(193,749,365,942)	32,276,755,318	(150,009,101,780)	116,939,525,983
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		20,685,631,798	6,396,615,093	29,494,611,491	23,329,169,226
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
29. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 – 51 - 52)	60		(214,434,997,740)	25,880,140,225	(179,503,713,271)	93,610,356,757
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.5				

Lập, ngày 22 tháng 8 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Trọng Hiệp	Cao Thu Hiền	Bùi Xuân Thu

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN PTI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*		*(150,009,101,780)*	*116,939,525,983*
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		14,305,875,090	12,540,030,280
- Các khoản dự phòng	03		260,390,917,986	57,443,242,828
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	743,300,575
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(55,497,607,362)	(80,154,552,191)
- Chi phí lãi vay	06		3,346,950,084	2,454,249,054
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*		*72,537,034,018*	*109,965,796,529*
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(197,049,633,507)	(59,606,860,438)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1,238,873,403)	(1,262,655,688)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		126,711,108,448	71,985,442,556
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		44,639,030,849	28,562,009,449
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(44,168,335,911)	(44,226,785,142)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3,346,950,084)	(1,521,331,083)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(33,900,428,461)	(26,663,966,201)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		(358,315,500)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		2,980,787,990	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		*(33,194,575,562)*	*77,231,649,982*
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(15,981,204,289)	(66,066,616,622)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	11,537,866,199
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2,437,943,989,708)	(1,965,270,913,699)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2,311,000,000,000	1,466,941,831,892
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(88,200,000,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		108,282,965,921	101,697,840,972
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		*(122,842,228,076)*	*(451,159,991,258)*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		348,100,000,000	262,304,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(100,000,000,000)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(245,199,956)	(241,269,763)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***247,854,800,044***	***262,062,730,237***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**91,817,996,407**	**(111,865,611,039)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**151,424,045,640**	**297,060,378,455**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(95,580,754)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**243,242,042,047**	**185,099,186,662**

Lập, ngày 22 tháng 8 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Trọng Hiệp	Cao Thu Hiền	Bùi Xuân Thu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần.

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Bảo hiểm phi nhân thọ.

3. **Ngành nghề kinh doanh** : Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**
Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

6. **Nhân viên**
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 Tổng Công ty có 2.504 nhân viên đang làm việc (cuối năm trước là 2.535 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**
Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Bảo hiểm ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Lãnh đạo đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Bảo hiểm ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	6,414,787,788	6,143,629,858
Tiền gửi ngân hàng	236,523,254,259	144,815,915,782
Tiền đang chuyển	304,000,000	464,500,000
Cộng	**243,242,042,047**	**151,424,045,640**

2. Đầu tư ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính của Tổng Công ty bao gồm chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tổng Công ty như sau:

2a. Chứng khoán kinh doanh và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Chứng khoán kinh doanh	**58,404,992,981**	**57,392,473,283**	**14,236,657,070**	**14,209,962,070**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**4,678,301,108,551**	**4,664,584,063,541**	**4,551,357,118,843**	**4,544,013,118,843**
Ngắn hạn	***3,771,242,573,130***	***3,771,242,573,130***	***3,886,630,907,515***	***3,886,630,907,515***
Tiền gửi có kỳ hạn	3,462,961,257,548	3,462,961,257,548	3,786,630,907,515	3,786,630,907,515
Đầu tư trái phiếu	308,281,315,582	308,281,315,582	100,000,000,000	100,000,000,000
Dài hạn	***907,058,535,421***	***893,341,490,411***	***664,726,211,328***	***657,382,211,328***
Tiền gửi có kỳ hạn	177,685,490,411	177,685,490,411	291,726,211,328	291,726,211,328
Đầu tư trái phiếu	721,373,045,010	715,000,000,000	365,000,000,000	365,000,000,000
Đầu tư dự án kinh doanh bất động sản qua Công ty Cổ phần Bất động sản Bưu điện	8,000,000,000	656,000,000	8,000,000,000	656,000,000
Cộng	**4,736,706,101,532**	**4,721,976,536,824**	**4,565,593,775,913**	**4,558,223,080,913**

Tình hình biến động dự phòng giảm giá chứng khoán như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	26,695,000	-
Trích lập dự phòng bổ sung	985,824,698	2,569,928,892
Hoàn nhập dự phòng	-	(2,543,233,892)
Số cuối kỳ	**1,012,519,698**	**26,695,000**

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	***176,400,000,000***	***14,774,714,887***	***88,200,000,000***	***16,518,559,985***
Công ty Cổ phần Bất động sản Bưu điện	176,400,000,000	14,774,714,887	88,200,000,000	16,518,559,985
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	***34,444,900,000***	***275,677,258***	***34,444,900,000***	***6,563,320,292***
Công ty Bảo hiểm đại chúng Lanexang	20,152,200,000	275,677,258	20,152,200,000	6,563,320,292
Công ty Cổ phần Kasati	14,292,700,000	-	14,292,700,000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	***30,129,400,000***	***7,625,035,338***	***30,129,400,000***	***7,625,035,338***
Công ty Cổ phần Chế biến thủy sản Út Xi	15,000,000,000	7,625,035,338	15,000,000,000	7,625,035,338
Công ty Cổ phần Du lịch Bưu điện	2,940,000,000	-	2,940,000,000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ số liệu Toàn Cầu	5,699,400,000	-	5,699,400,000	-
Công ty Cổ phần Huawei Việt Nam	5,800,000,000	-	5,800,000,000	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Phương Nam	65,000,000	-	65,000,000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ và Truyền thông	625,000,000	-	625,000,000	-
Cộng	**240,974,300,000**	**22,675,427,483**	**152,774,300,000**	**30,706,915,615**

2c. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	38,050,915,615	36,324,786,394
Trích lập dự phòng bổ sung	6,373,045,010	4,078,599,945
Hoàn nhập dự phòng	(8,031,488,132)	(2,352,470,724)
Sử dụng dự phòng	-	-
Số cuối kỳ	**36,392,472,493**	**38,050,915,615**

3. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu về phí bảo hiểm gốc	254,498,868,415	330,775,955,361
Phải thu về tái bảo hiểm	189,429,438,350	174,250,822,604
Cộng	**443,928,306,765**	**505,026,777,965**

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước về bồi thường bảo hiểm gốc	216,065,654,851	123,625,392,746
Trả trước khác về hoạt động bảo hiểm gốc	2,204,077,516	2,145,266,420
Trả trước cho nhà cung cấp khác	118,373,964,880	30,640,343,803
Cộng	**336,643,697,247**	**156,411,002,969**

5. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lãi dự thu hoạt động tài chính	171,653,709,633	224,439,068,192
Tạm ứng hoa hồng đại lý	18,000,000,000	18,000,000,000
Các khoản phải thu khác	72,193,014,092	37,498,378,130
Tạm ứng kinh doanh	59,791,561,798	15,237,725,009
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10,014,983,833	7,692,280,330
Cộng	**331,653,269,356**	**302,867,451,661**

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán	91,225,037,364	88,284,792,408
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm	*623,429,486*	*585,356,368*
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	*795,798,377*	*310,098,074*
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	*286,440,177*	*728,047,689*
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên	*89,519,369,324*	*86,661,290,277*
Cộng	**91,225,037,364**	**88,284,792,408**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	88,284,792,408	81,773,714,838
Trích lập dự phòng bổ sung	4,462,664,232	15,050,299,102
Hoàn nhập dự phòng	(1,522,419,276)	(8,539,221,532)
Số cuối kỳ	**91,225,037,364**	**88,284,792,408**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	2,352,715,613	1,651,228,410
Công cụ, dụng cụ	593,625,591	58,401,391
Hàng hóa	153,630,000	151,468,000
Cộng	**3,099,971,204**	**1,861,097,801**

8. Chi phí trả trước

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí hoa hồng chờ phân bổ (*)	391,816,934,126	390,719,147,172
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	219,399,722,116	254,991,053,221
Cộng	**611,216,656,242**	**645,710,200,393**

(*) Biến động tăng, giảm chi phí hoa hồng chờ phân bổ trong kỳ như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	390,719,147,172	404,700,563,407
Số phát sinh trong kỳ	368,474,865,906	644,499,311,584
Số đã phân bổ vào chi phí trong kỳ	(367,377,078,952)	(658,480,727,819)
Số dư cuối kỳ	**391,816,934,126**	**390,719,147,172**

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	3,212,156,508	5,615,637,228
Chi phí thuê nhà	5,606,167,898	5,895,718,621
Chi phí phát triển đại lý	1,336,576,282	1,260,582,489
Các khoản chi phí khác	18,162,977,770	25,691,426,818
Cộng	**28,317,878,458**	**38,463,365,156**

9. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT nộp thừa	37,643,603	-
Thuế TNDN nộp thừa	-	-
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	2,386,752,789	693,567,013
Thuế khác	9,803,303	8,303,303
Cộng	**2,434,199,695**	**701,870,316**

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	21,995,579,410	237,270,000	125,661,209,670	49,085,994,864	196,980,053,944
Mua sắm mới	229,082,858,987	38,636,364	3,895,863,969	584,017,274	233,601,376,594
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**251,078,438,397**	**275,906,364**	**129,557,073,639**	**49,670,012,138**	**430,581,430,538**
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	4,709,784,094	210,763,024	74,257,643,884	32,624,848,884	111,803,039,886
Khấu hao trong kỳ	7,721,513,041	8,729,230	4,605,249,909	3,632,089,624	15,967,581,804
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**12,431,297,135**	**219,492,254**	**78,862,893,793**	**36,256,938,508**	**127,770,621,690**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	17,285,795,316	26,506,976	51,403,565,786	16,461,145,980	85,177,014,058
Số cuối kỳ	**238,647,141,262**	**56,414,110**	**50,694,179,846**	**13,413,073,630**	**302,810,808,848**

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	19,181,218,618	19,504,384,686	38,685,603,304
Mua trong kỳ	-	1,404,356,834	1,404,356,834
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	**19,181,218,618**	**20,908,741,520**	**40,089,960,138**
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	-	13,726,063,993	13,726,063,993
Khấu hao trong kỳ	-	1,667,126,260	1,667,126,260
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	**-**	**15,393,190,253**	**15,393,190,253**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	19,181,218,618	5,778,320,693	24,959,539,311
Số cuối kỳ	**19,181,218,618**	**5,515,551,267**	**24,696,769,885**

12. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	-	327,110,252,494	327,110,252,494
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	(218,040,372,852)	(218,040,372,852)
Số cuối kỳ	**-**	**109,069,879,642**	**109,069,879,642**
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	-	21,339,211,235	21,339,211,235
Khấu hao trong kỳ	-	1,429,984,683	1,429,984,683
Giảm trong kỳ	-	(4,758,817,657)	(4,758,817,657)
Số cuối kỳ	**-**	**18,010,378,261**	**18,010,378,261**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	305,771,041,259	305,771,041,259
Số cuối kỳ	**-**	**91,059,501,381**	**91,059,501,381**

13. Chi phí xây dựng cơ bản

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Mua sắm TSCĐ	9,807,483,560	13,066,472,990	14,050,629,277	8,823,327,273
Cộng	**9,807,483,560**	**13,066,472,990**	**14,050,629,277**	**8,823,327,273**

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc	286,233,840,247	172,946,212,173
Phải trả về hoạt động tái bảo hiểm	429,730,590,765	317,085,177,202
Phải trả nhà đồng bảo hiểm	5,557,080,111	25,408,001,984
Phải trả cho nhà cung cấp khác	16,472,766,120	23,244,926,920
Cộng	**737,994,277,243**	**538,684,318,279**

15. Người mua trả tiền trước

Là khoản người mua trả trước liên quan đến hoạt động bảo hiểm gốc.

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	21,915,757,203	30,776,883,277
Thuế thu nhập doanh nghiệp	27,461,467,141	31,867,284,111
Thuế thu nhập cá nhân	5,913,019,866	10,514,313,574
Các loại thuế khác	33,676,434	1,286,483,990
Cộng	**55,323,920,644**	**74,444,964,952**

Thuế giá trị gia tăng

Tổng Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%,

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tổng Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%,

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(150,009,101,780)	116,939,525,983
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	297,482,159,236	(293,679,854)
Chi phí không được trừ	*297,581,109,236*	*791,073,146*
Cổ tức, lợi nhuận được chia	*(98,950,000)*	*(1,084,753,000)*
Thu nhập chịu thuế	147,473,057,456	116,645,846,129
Thu nhập tính thuế	147,473,057,456	116,645,846,129
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	***29,494,611,491***	***23,329,169,226***
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	***29,494,611,491***	***23,329,169,226***
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	-	-
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**29,494,611,491**	**23,329,169,226**

Các loại thuế khác

Tổng Công ty kê khai và nộp theo quy định.

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	607,226,613	249,894,319
Kinh phí công đoàn	6,916,509,420	6,652,763,191
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	50,000,000	50,000,000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	10,585,470,813	10,830,670,769
Các khoản đóng góp quỹ bảo hiểm	12,116,096,493	17,982,670,765
Thu phí bảo hiểm, phải trả bồi thường hộ chưa đối chiếu	46,422,329,078	30,321,176,541
Các khoản phải trả khác	206,546,834,805	40,799,677,662
Cộng	**283,244,467,222**	**106,886,853,247**

18. Dự phòng nghiệp vụ

18a, Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng	Năm nay			Năm trước		
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng BH gốc và nhận tái BH thuần	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng BH gốc và nhận tái BH thuần
	(1)	(2)	(3) = (1) – (2)	(4)	(5)	(6) = (4) – (5)
1, Dự phòng bồi thường	***1,474,042,156,338***	***629,903,391,417***	***844,138,764,921***	***1,450,296,486,631***	***635,034,524,457***	***815,261,962,174***
Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	1,345,257,076,495	592,423,612,560	752,833,463,935	1,321,665,718,525	597,554,745,600	724,110,972,925
Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo	128,785,079,843	37,479,778,857	91,305,300,986	128,630,768,106	37,479,778,857	91,150,989,249
2, Dự phòng phí chưa được hưởng	***3,577,317,589,128***	***1,073,512,587,664***	***2,503,805,001,464***	***3,366,993,634,760***	***1,065,833,353,023***	***2,301,160,281,737***
Cộng	**5,051,359,745,466**	**1,703,415,979,081**	**3,347,943,766,385**	**4,817,290,121,391**	**1,700,867,877,480**	**3,116,422,243,911**
Trong đó chi tiết:						
Dự phòng bồi thường						
Số dư đầu năm	1,450,296,486,631	635,034,524,457	815,261,962,174	1,203,186,839,531	521,255,463,634	681,931,375,897
Số trích lập trong kỳ	23,745,669,707	(5,131,133,040)	28,876,802,747	247,109,647,100	113,779,060,823	133,330,586,277
Số dư cuối kỳ	**1,474,042,156,338**	**629,903,391,417**	**844,138,764,921**	**1,450,296,486,631**	**635,034,524,457**	**815,261,962,174**
Dự phòng phí chưa được hưởng						
Số dư đầu năm	3,366,993,634,760	1,065,833,353,023	2,301,160,281,737	3,126,304,107,134	894,555,566,300	2,231,748,540,834
Số trích lập trong kỳ	210,323,954,368	7,679,234,641	202,644,719,727	240,689,527,626	171,277,786,723	69,411,740,903
Số dư cuối kỳ	**3,577,317,589,128**	**1,073,512,587,664**	**2,503,805,001,464**	**3,366,993,634,760**	**1,065,833,353,023**	**2,301,160,281,737**

18b, Dự phòng dao động lớn

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	84,619,998,021	42,506,326,441
Số trích lập thêm trong kỳ	26,601,768,980	42,113,671,580
Số sử dụng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	**111,221,767,001**	**84,619,998,021**

19. Phải trả dài hạn khác

Là khoản nhận ký quỹ ký cược dài hạn.

20. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	803,957,090,000	827,943,052,804	23,517,729,849	67,912,037,589	290,915,892,492	2,014,245,802,734
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	262,247,248,985	262,247,248,985
Trích lập các quỹ năm trước	-	-	2,501,915,816	12,483,671,411	(14,985,587,227)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(80,395,709,000)	(80,395,709,000)
Trích quỹ khen thưởng khách hàng	-	-	-	-	(5,003,831,631)	(5,003,831,631)
Chi thù lao HĐQT và BKS			-	-	(2,501,915,817)	(2,501,915,817)
Trích thưởng Ban lãnh đạo	-	-	-	-	(5,003,831,631)	(5,003,831,631)
Số dư cuối năm trước	**803,957,090,000**	**827,943,052,804**	**26,019,645,665**	**80,395,709,000**	**445,272,266,171**	**2,183,587,763,640**
Số dư đầu năm nay	803,957,090,000	827,943,052,804	26,019,645,665	80,395,709,000	445,272,266,171	2,183,587,763,640
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	(179,503,713,271)	(179,503,713,271)
Trích lập các quỹ trong kỳ	-	-	2,622,472,490	-	(2,622,472,490)	-
Chia cổ tức kỳ này	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng khách hàng	-	-	-	-	(5,244,944,980)	(5,244,944,980)
Chi thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	-	(5,334,834,937)	(5,334,834,937)
Trích thưởng Ban lãnh đạo	-	-	-	-	(10,669,669,879)	(10,669,669,879)
Số dư cuối kỳ này	**803,957,090,000**	**827,943,052,804**	**28,642,118,155**	**80,395,709,000**	**241,896,630,614**	**1,982,834,600,573**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn đầu tư của Nhà nước	-	182,256,480,000
Vốn góp của các cổ đông	803,957,090,000	621,700,610,000
Thặng dư vốn cổ phần	827,943,052,804	827,943,052,804
Cộng	**1,631,900,142,804**	**1,631,900,142,804**

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	80,400,000	80,400,000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	80,395,709	80,395,709
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	**80,395,709**	**80,395,709**

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10,000 VND,

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

1. Doanh thu phí bảo hiểm

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bảo hiểm gốc	3,461,864,984,197	3,063,862,208,269
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(52,635,297,001)	(41,155,699,608)
Phí nhận tái bảo hiểm	58,477,781,848	52,988,704,187
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	(1,406,343,114)	(1,113,842,495)
Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(210,323,954,368)	(326,871,378,440)
Doanh thu thuần	**3,255,977,171,562**	**2,747,709,991,913**

2. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	55,497,607,362	76,645,016,936
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	64,640,738	83,321,570
Lãi kinh doanh chứng khoán	20,046,038,080	26,654,807,110
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1,084,753,000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,715,354,352	1,507,664,706
Các khoản khác	15,501,146	1,490,244
Cộng	**77,339,141,678**	**105,977,053,566**

3. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	3,346,950,084	2,454,249,054
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2,802,080,132	2,081,229,858
Lỗ kinh doanh chứng khoán	14,250,348,843	15,372,474,331
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(672,618,424)	(902,933,566)
Chi phí khác	71,856,112	9,433,034,939
Cộng	**19,798,616,748**	**28,438,054,616**

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	69,182,944,277	117,396,264,579
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	987,016,150	10,425,376,844
Chi phí dụng cụ quản lý	1,664,474,699	5,665,027,946
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8,403,492,458	8,307,481,198
Thuế, phí và lệ phí	2,060,734,708	11,477,137,963
Chi phí dự phòng	2,940,244,956	6,528,059,725
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14,048,185,661	51,856,144,476
Chi phí khác bằng tiền	21,430,184,003	66,370,855,214
Cộng	**120,717,276,911**	**278,026,347,945**

5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 30 về "Lãi trên cổ phiếu", Tổng Công ty không trình bày chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng mà trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu trên Báo cáo tài chính hợp nhất,

Lập, ngày 22 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Trọng Hiệp	Cao Thu Hiền	Bùi Xuân Thu

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN PTI